

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/NQ.HLG ngày 29/04/2022, Công ty đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022 - 2027 với kết quả cụ thể như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại Báo cáo kiểm toán số 240322.001/BCTC.HCM ngày 24/03/2022 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty, chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán do ảnh hưởng lan tỏa của vấn đề: giao dịch với bên liên quan và các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến dự án Khu dân cư Long Kim 2. Công ty chưa giải quyết được các vấn đề này nên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng. Cụ thể như sau:

1. Giao dịch với các bên liên quan của Công ty:

- Tại thuyết minh số 5 và 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại ngày 31/12/2022 là 1.125,377 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022 là 879,504 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.
- Tại thuyết minh số 42 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong năm 2022 là 42,134 tỷ đồng (năm 2021 là 39,664 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản lãi cho vay này.
- Tại thuyết minh số 39 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II, công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty (phát sinh từ năm 2020). Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.676.197.734.696	1.440.209.784.145
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.823.284.758	9.336.358.416
111	1. Tiền		4.823.284.758	9.336.358.416
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	606.224.550	572.450.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		606.224.550	572.450.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.568.476.450.658	1.351.011.359.827
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	824.465.821.225	688.336.682.520
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	129.293.793.118	75.963.413.333
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	658.182.222.627	609.806.141.010
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.119.957.214	12.386.019.875
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.585.343.526)	(35.480.896.911)
140	IV. Hàng tồn kho		100.652.648.042	77.974.456.556
141	1. Hàng tồn kho	10	101.016.102.883	77.974.456.556
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(363.454.841)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.639.126.688	1.315.159.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.598.244.822	980.892.815
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.551.158	194.348.293
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	39.330.708	139.918.238
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		627.363.740.238	520.849.686.955
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	80.000.000.000	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		311.038.335.145	331.849.323.609
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	295.333.144.321	316.088.270.337
222	- Nguyên giá		478.901.759.527	473.670.941.850
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.568.615.206)	(157.582.671.513)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	15.705.190.824	15.761.053.272
228	- Nguyên giá		16.589.679.628	16.589.679.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(884.488.804)	(828.626.356)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	- Nguyên giá		3.501.522.110	3.501.522.110
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.501.522.110)	(3.501.522.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	220.586.134.700	92.476.089.265
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		210.801.032.325	84.272.104.086
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.785.102.375	8.203.985.179
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.739.270.393	16.524.274.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.367.802.537	7.472.048.049
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	8.371.467.856	9.052.226.032
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.303.561.474.934	1.961.059.471.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.426.892.739.561	1.097.658.553.820
310	I. Nợ ngắn hạn		1.256.343.280.040	984.267.514.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	344.067.526.495	255.121.051.084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	93.861.270.509	70.282.309.995
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.043.856.422	2.982.597.449
314	4. Phải trả người lao động		10.168.523.360	8.809.383.722
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	181.068.531	150.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	62.785.212.283	30.160.403.561
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	16	726.874.349.980	601.386.775.300
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.361.472.460	15.374.993.260
330	II. Nợ dài hạn		170.549.459.521	113.391.039.449
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	29.393.684.682	9.988.677.674
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	397.353.637	547.526.365
338	3. Vay và nợ dài hạn	16	139.091.800.000	101.177.821.750
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	1.666.621.202	1.677.013.660
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		876.668.735.373	863.400.917.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	876.668.735.373	863.400.917.280
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		403.935.142.297	390.667.324.204
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		390.565.269.590	388.190.706.209
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.369.872.707	2.476.617.995
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.303.561.474.934	1.961.059.471.100

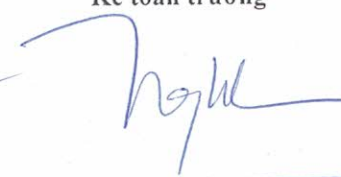
Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Khả Hân



Nguyễn Thị Trúc



Ông Giám Đốc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.872.249.537.818	2.544.788.139.612
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	50.367.530.462	17.684.780.679
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.821.882.007.356	2.527.103.358.933
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.691.842.017.520	2.419.177.551.621
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.039.989.836	107.925.807.312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	48.771.956.313	62.132.102.143
22	7. Chi phí tài chính	29	69.795.553.741	104.746.033.772
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		55.708.178.324	51.028.657.442
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	42.009.503.075	30.669.303.625
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	51.519.559.928	37.203.309.541
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.487.329.405	(2.560.737.483)
31	12. Thu nhập khác	32	545.491.473	1.007.645.800
32	13. Chi phí khác		12.633.220	40.255.555
40	14. Lợi nhuận khác		532.858.253	967.390.245
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.020.187.658	(1.593.347.238)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.979.949.233	2.551.136.938
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	670.365.718	(6.621.102.171)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.369.872.707</u>	<u>2.476.617.995</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.369.872.707	2.476.617.995
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	302	56

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.020.187.658	(1.593.347.238)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.041.806.141	25.986.271.661
03	2. Các khoản dự phòng		12.467.901.456	6.425.963.110
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.926.806.580)	(2.545.236.407)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.541.078.567)	10.396.405.629
06	5. Chi phí lãi vay		55.708.178.324	51.028.657.442
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.770.188.432	89.698.714.197
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(187.973.998.701)	37.661.243.900
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(149.570.574.566)	(6.227.043.598)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		176.365.226.097	(113.679.392.028)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(513.106.495)	(1.020.808.918)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(65.871.845.833)	(41.994.050.272)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.427.016.366)	(6.780.720.082)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		2.915.955.452	(11.164.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(162.305.171.980)	(42.353.220.841)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.811.934.873)	(5.374.764.357)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(358.082.484.247)	(321.387.602.002)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		309.672.628.080	248.408.110.580
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	42.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.615.006.104	39.718.062.563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.606.784.936)	3.363.806.784
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.260.878.438.855	919.944.125.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.476.885.925)	(910.253.543.730)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		163.401.552.930	9.690.581.270
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.510.403.986)	(29.298.832.787)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

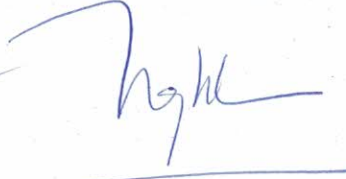
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		9.336.358.416	38.635.342.710
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.669.672)	(151.507)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.823.284.758</u>	<u>9.336.358.416</u>

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 440 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 444 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán lúa, nông sản nguyên liệu (đậu nành, đậu xanh, bắp, khoai mì...); thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm;
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô vận tải, máy móc, thiết bị, phương tiện cơ giới đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 đã cơ bản được kiểm soát, các hoạt động xuất khẩu không còn bị hạn chế đã góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm cá tra, từ đó dẫn đến việc các vùng nuôi cá được mở rộng làm cho sản lượng tiêu thụ và giá bán mặt hàng thức ăn thủy sản gia tăng đáng kể. Điều này khiến cho doanh thu hoạt động thương mại và thành phẩm của Công ty tăng thêm 1.304,365 tỷ VND so với năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu kinh doanh bất động sản cũng tăng thêm 19,453 tỷ VND do diện tích chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 năm nay tăng mạnh so với năm trước (từ 132 m² tăng lên 1.987,3 m²).

Từ các nguyên nhân kể trên, doanh thu và giá vốn của Công ty tăng thêm so với năm trước lần lượt 1.327,461 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 52,16%) và 1.272,664 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 52,61%).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ y tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn chuyển nhượng bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về chuyển nhượng đất nền. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời gian là 11 năm kể từ ngày 08/08/2014 và được giảm 50% số thuế phải nộp 09 năm kể từ năm 2014 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000153 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 08 năm 2014.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty.
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại tại Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long và Công ty TNHH MTV Nhật Việt.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	44.598.173	193.163.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.778.686.585	9.143.195.408
	4.823.284.758	9.336.358.416

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	606.224.550	-	572.450.000	-
	606.224.550	-	572.450.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 606.224.550 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	505.228.878.808	(1.121.232.069)	347.527.224.540	(880.434.278)
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	467.961.877.267	-	280.608.686.724	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản	35.784.572.785	-	65.436.109.060	-
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	1.203.988.956	(842.792.269)	1.203.988.956	(601.994.478)
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	(278.439.800)	278.439.800	(278.439.800)
Bên khác	319.236.942.417	(43.644.178.820)	340.809.457.980	(31.760.449.996)
- Các khách hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	301.689.463.316	(38.656.983.598)	323.820.001.702	(26.128.902.441)
- Các khách hàng khác	17.547.479.101	(4.987.195.222)	16.989.456.278	(5.631.547.555)
	824.465.821.225	(44.765.410.889)	688.336.682.520	(32.640.884.274)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>120.765.185.000</i>	<i>-</i>	<i>72.103.867.755</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	34.800.000.000	-	72.103.867.755	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản	85.965.185.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>8.528.608.118</i>	<i>(383.082.410)</i>	<i>3.859.545.578</i>	<i>(449.322.410)</i>
- Công ty TNHH Đầu tư Mai Long	-	-	1.167.032.000	-
- Công ty TNHH Mộc Cát Thuần TV - TK - XD	2.439.604.575	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết kế Thi công Nội thất Tuấn Anh	2.047.276.804	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.041.726.739	(383.082.410)	2.692.513.578	(449.322.410)
	<u>129.293.793.118</u>	<u>(383.082.410)</u>	<u>75.963.413.333</u>	<u>(449.322.410)</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>	599.275.186.131	(114.000.000)	353.616.036.496	295.089.000.000	657.802.222.627	(190.000.000)
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽¹⁾	598.895.186.131	-	353.609.036.496	295.089.000.000	657.415.222.627	-
+ Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long ⁽²⁾	380.000.000	(114.000.000)	-	-	380.000.000	(190.000.000)
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	-	7.000.000	-	7.000.000	-
<i>Bên khác</i>	10.530.954.879	(380.000.000)	4.432.673.201	14.583.628.080	380.000.000	(380.000.000)
+ Ông Ngô Thành Tâm	10.150.954.879	-	4.432.673.201	14.583.628.080	-	-
+ Các đối tượng khác	380.000.000	(380.000.000)	-	-	380.000.000	(380.000.000)
	609.806.141.010	(494.000.000)	358.048.709.697	309.672.628.080	658.182.222.627	(570.000.000)
b) Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽³⁾	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000	-
	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2022 bao gồm các hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục số 04 ngày 01/01/2023, với các điều khoản sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 642.681.617.150 VND.

1.2 Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2022/HTHL - CBTSHL ngày 28/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tùy theo nhu cầu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,3%/năm;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.733.605.477 VND.

(2) Hợp đồng vay vốn ngày 01/02/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tùy theo nhu cầu của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 380.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về khoản cho vay dài hạn

(3) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/12/2025;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.000.000.000 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Tạm ứng	1.542.614.928	-	1.795.046.785	(29.840.000)
- Ông Phan Thanh Vũ	1.142.263.200	(1.142.263.200)	1.142.263.200	(1.142.263.200)
- Công ty TNHH Hoàng Cầu Đồng Tháp	673.588.562	(673.588.562)	673.588.562	(673.588.562)
- Phải thu lãi cho vay	-	-	7.073.927.537	-
- Phải thu khác	761.490.524	(50.998.465)	1.701.193.791	(50.998.465)
	4.119.957.214	(1.866.850.227)	12.386.019.875	(1.896.690.227)
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Ông Phạm Phúc Toại	149.543.903	-	1.001.252.038	-
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	19.485.566	-	21.491.366	-
- Ông Phạm Hoàng Long	199.185.840	-	327.000.000	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	16.743.795	-	16.743.795	-
- Ông Đặng Hoàng Phương	130.000.000	-	305.000.000	-
- Ông Lê Tuấn Kiệt	418.572.944	-	528.994.810	-
	933.532.048	-	2.200.482.009	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Hạ Long	-	-	357.821.212	-
+ Bà Kiều Thị Kè	274.890.000	-	274.890.000	-
+ Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	-	278.439.800	-
+ Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	-	380.000.000	-
+ Ông Ngô Văn Thiện	5.387.441.927	-	5.387.441.927	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Thịnh Phát	3.382.017.073	-	3.382.017.073	-
+ Ông Huỳnh Văn Miêl	774.545.328	-	774.545.328	-
+ Ông Bùi Thanh Tuấn	25.750.682.669	8.650.028.337	21.126.564.986	10.563.282.493
+ Hộ kinh doanh Lâm Văn Tuấn	6.698.324.716	-	6.698.324.716	3.349.162.358
+ Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	-	4.022.418.313	-
+ Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	1.583.988.956	551.196.687	1.583.988.956	867.994.478
+ Ông Đoàn Thanh Sang	3.500.000.000	2.450.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Bích Liên	5.500.000.000	3.850.000.000	-	-
+ Đối tượng khác	5.554.193.757	373.989	6.197.203.999	202.320.070
	63.086.942.539	15.501.599.013	50.463.656.310	14.982.759.399

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	37.688.439.722	(363.454.841)	27.287.921.857	-
Công cụ, dụng cụ	6.182.580.212	-	4.582.365.449	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	995.956.533	-	1.310.556.086	-
Thành phẩm ⁽¹⁾	30.665.354.334	-	23.917.042.266	-
Hàng hoá ⁽¹⁾	5.399.028.617	-	1.857.048.420	-
Thành phẩm bất động sản ⁽²⁾	20.084.743.465	-	19.019.522.478	-
	101.016.102.883	(363.454.841)	77.974.456.556	-

(1) Hàng hóa, thành phẩm và nguyên liệu chế biến thức ăn tại nhà kho của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong trị giá 67.144.398.387 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 16.

(2) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 31/12/2022 là 26.452,36 m² và tại thời điểm 01/01/2022 là 28.439,66 m². Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39.

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu tái định cư An Thạnh ⁽¹⁾	25.227.689.240	24.388.717.289	10.855.921.781	10.016.949.830
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh ⁽²⁾	186.273.458.049	186.273.458.049	74.129.595.094	74.129.595.094
Các dự án khác	459.580.575	138.856.987	446.282.750	125.559.162
	211.960.727.864	210.801.032.325	85.431.799.625	84.272.104.086

- (1) Dự án "Khu tái định cư An Thạnh" đã được UBND tỉnh Long An ra Quyết định V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư An Thạnh, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An số 1679/QĐ-UBND ngày 27/05/2008; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2685/QĐ-UBND ngày 28/03/2022 và Công văn 4604/UBND-KTTC ngày 24/05/2022, với các nội dung chi tiết sau:
- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
 - Mục đích đầu tư: Giải quyết nhu cầu bố trí tái định cư cho dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh;
 - Diện tích xây dựng: 43.087 m². Cụ thể:
 - + Đất ở: 22.474,47 m²;
 - + Đất công trình công cộng: 1.866,10 m²;
 - + Đất cây xanh: 2.774,95 m²;
 - + Đất giao thông: 15.971,48 m².
 - Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
 - Tổng vốn đầu tư: 95.097.720.738 đồng;
 - Thời gian thực hiện dự án: Đến tháng 12/2023;
 - Đến hết ngày 31/12/2022, dự án vẫn đang trong giai đoạn thi công xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Công ty đã chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu 12.629,55 m² trên tổng diện tích 23.684,37 m².
- (2) Dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" đã được UBND tỉnh Long An ra Quyết định V/v phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An số 576/QĐ-UBND ngày 01/03/2010; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2684/QĐ-UBND ngày 28/03/2022 và Công văn 4604/UBND-KTTC ngày 24/05/2022, với các nội dung chi tiết sau:
- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
 - Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng khu biệt thự và chung cư cao tầng;
 - Diện tích xây dựng: 217.830,5 m². Cụ thể:
 - + Đất nhà ở: 95.590,53 m². Trong đó, phần biệt thự vườn (266 lô): 75.803,19 m²; phần nhà liên kế (120 lô): 18.672 m²; đất ở dự kiến nhập vào khu tái định cư giáp phía bắc khu quy hoạch: 1.115,34 m²;
 - + Đất công trình dịch vụ công cộng: 26.730,22 m². Trong đó, phần trung tâm thương mại: 18.366,98 m², trường mẫu giáo: 2.876,85 m², trường tiểu học và trung học cơ sở: 5.486,39 m²;
 - + Đất cây xanh: 24.455,42 m²;
 - + Đất giao thông: 71.054,33 m².
 - Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
 - Tổng vốn đầu tư: 684.631.506.047 đồng;
 - Thời gian thực hiện dự án: Đến tháng 12/2023;
 - Đến hết ngày 31/12/2022, dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm ô tô chở pallet chứa cầu điện tử	-	1.452.260.637
- Xây dựng mới, sửa chữa, di dời đường ống cấp nước	592.576.224	378.129.682
- Xây dựng Biệt thự tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	8.207.570.847	6.181.892.860
- Dự án cải tạo, sửa chữa văn phòng	504.753.008	-
- Máy nghiền - Nâng cấp Line 3	-	-
- Chi phí khác	480.202.296	191.702.000
	9.785.102.375	8.203.985.179

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	145.842.905.583	306.187.982.037	20.640.334.709	999.719.521	473.670.941.850
- Mua trong kỳ	-	1.309.820.529	1.452.260.637	-	2.762.081.166
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.468.736.511	-	-	-	2.468.736.511
Số dư cuối kỳ	148.311.642.094	307.497.802.566	22.092.595.346	999.719.521	478.901.759.527
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.399.890.791	117.604.422.206	11.762.738.212	815.620.304	157.582.671.513
- Khấu hao trong kỳ	3.172.874.940	21.135.252.120	1.611.848.672	65.967.961	25.985.943.693
Số dư cuối kỳ	30.572.765.731	138.739.674.326	13.374.586.884	881.588.265	183.568.615.206
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	118.443.014.792	188.583.559.831	8.877.596.497	184.099.217	316.088.270.337
Tại ngày cuối kỳ	117.738.876.363	168.758.128.240	8.718.008.462	118.131.256	295.333.144.321

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 157.760.957.864 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.558.930.811 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	16.589.679.628	16.589.679.628
Số dư cuối kỳ	16.589.679.628	16.589.679.628
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	828.626.356	828.626.356
- Khấu hao trong kỳ	55.862.448	55.862.448
Số dư cuối kỳ	884.488.804	884.488.804
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.761.053.272	15.761.053.272
Tại ngày cuối kỳ	15.705.190.824	15.705.190.824

Chi tiết các quyền sử dụng đất của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

- Quyền sử dụng đất khu nhà máy nước ngầm tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An có thời hạn 50 năm với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.793.122.628 VND và 1.908.633.824 VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 VND. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/12/2022, bất động sản đầu tư của Công ty là nhà kho đã hết khấu hao với nguyên giá là 3.501.522.110 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	226.639.489	938.138.258
Chi phí sửa chữa tài sản	1.231.277.334	17.500.000
Chi phí khác	140.327.999	25.254.557
	1.598.244.822	980.892.815
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang ⁽¹⁾	2.692.060.181	2.771.902.349
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, cải tạo tài sản cố định	2.515.565.979	4.096.334.145
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.849.233.377	312.959.227
Chi phí thuê đất trả trước ⁽²⁾	273.443.000	273.443.000
Chi phí khác	37.500.000	17.409.328
	7.367.802.537	7.472.048.049

- (1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m², thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
 - Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m², thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.
- (2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m² đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 39.

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	414.100.000.000	414.100.000.000	1.153.490.000.000	1.063.490.000.000	504.100.000.000	504.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾	414.100.000.000	414.100.000.000	915.200.000.000	915.200.000.000	414.100.000.000	414.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	238.290.000.000	148.290.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	187.286.775.300	187.286.775.300	72.299.156.505	36.811.581.825	222.774.349.980	222.774.349.980
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽³⁾	187.286.775.300	187.286.775.300	72.299.156.505	36.811.581.825	222.774.349.980	222.774.349.980
	601.386.775.300	601.386.775.300	1.225.789.156.505	1.100.301.581.825	726.874.349.980	726.874.349.980
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽³⁾	248.464.597.050	248.464.597.050	8.296.638.855	33.986.885.925	222.774.349.980	222.774.349.980
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	-	-	99.091.800.000	-	99.091.800.000	99.091.800.000
+ Ông Đỗ Thanh Tùng ⁽⁵⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	288.464.597.050	288.464.597.050	107.388.438.855	33.986.885.925	361.866.149.980	361.866.149.980
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(187.286.775.300)	(187.286.775.300)	(72.299.156.505)	(36.811.581.825)	(222.774.349.980)	(222.774.349.980)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	101.177.821.750	101.177.821.750			139.091.800.000	139.091.800.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 361.450.375/2013/KUNN-DN/PGBANKĐT ngày 24/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 445.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức hoặc cá nhân khác;
- Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 414.100.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + 10.498.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (HLG) của Bà Lê Ngọc Ánh, Ông Phạm Hoàng Long, Bà Phạm Thúy An, Ông Phạm Phúc Toại và Bà Phạm Thu Hằng;
 - + Bất động sản là 02 quyền sử dụng đất số AI 709211; U 559892 tại phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản là quyền sử dụng đất số AA 058106 tại thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Toàn bộ công trình xây dựng (nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản và các công trình phụ trợ) thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Hoàng Long tại thửa đất số 940, tờ bản đồ số 09, tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Tài sản của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long: Quyền sử dụng đất diện tích 70.542,1 m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại thửa đất 940 và 759 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Hoàng Long;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Hàng hóa, thành phẩm và nguyên liệu chế biến thức ăn tại nhà kho của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai: Hệ thống thiết bị dây chuyền sản xuất thức ăn cá hoàn chỉnh và đồng bộ có công suất 5 tấn/giờ, có khuôn 5.0 mm được Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong nhập khẩu từ FAMSUN CO.,LTD;
 - + Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị đồng bộ chế biến thức ăn cho cá viên nổi (Line up-4B), công suất 5 tấn/giờ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/6484921/HĐTD ngày 14/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn thủy sản;
- Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/03/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 90.000.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/6484921/HĐBĐ.
 - + Bất động sản là quyền sử dụng đất số AH 159389 với diện tích 13.892 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long;
 - + Bất động sản là quyền sở hữu tài sản: Nhà máy khai thác nước ngầm tại đường Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Công văn số 06/TĐHL/2021 ngày 14/01/2022 về việc cơ cấu trả gốc và lãi vay, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
- Thời hạn hợp đồng: Đến ngày 30/09/2023;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.415.653,00 USD tương đương 222.774.349.980 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới: 9.415.653,00 USD tương đương 222.774.349.980 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Bất động sản là Biệt thự Phú Gia theo giấy chứng nhận số BK 576276, Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32 phường Tân Phong, diện tích đất 563,5 m²; diện tích sàn 375,69 m², địa chỉ 1/109 Khu biệt thự Phú Gia - H21, 22, 27, 28 Số 1 Hà Huy Tập, phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản là căn nhà tại 138/1, ấp Bình Triệu, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh theo diện tích đất 231 m², diện tích sàn 283,7 m² thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp: Quyền sử dụng đất BK181414, BK181415, BK181416, BK181417, BK181418, BK181419, BK181420, BK181421, BD652273, BD652274 thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + Toàn bộ số cá đông lạnh tại kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + 7.851.089 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + 1.208.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Ông Phạm Hoàng Long;
 - + 224.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Phạm Thúy An.

(4) Hợp đồng tín dụng số 441.0100/2022/HĐTD-DN/PGBankSG ngày 15/07/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 441.0100/2022/PLHĐTD/DN ngày 18/11/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 390.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh tại xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 99.091.800.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp toàn bộ 100% phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 227, tờ bản đồ số 9, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
 - + Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 8928, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 9735, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 4683;
 - + Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông Lê Văn Chính và Công ty, số công chứng 5799;
 - + Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông Dương Công Bình và Công ty, số công chứng 6712.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 và Phụ lục 08 ngày 01/02/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Gia hạn đến 29/02/2024;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.262.650.123	2.262.650.123	11.946.790.473	11.946.790.473
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	1.109.195.919	1.109.195.919	10.294.689.206	10.294.689.206
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.146.174.204	1.146.174.204	1.644.821.267	1.644.821.267
Bên khác	341.804.876.372	341.804.876.372	243.174.260.611	243.174.260.611
- Công ty TNHH Proteina Việt Nam	13.604.080.400	13.604.080.400	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thanh Đông	58.122.597.070	58.122.597.070	45.746.480.810	45.746.480.810
- Công ty TNHH Ánh Lộc Vàng	11.584.441.000	11.584.441.000	-	-
- Chia Tung Development Corp.,	7.779.941.136	7.779.941.136	7.539.273.765	7.539.273.765
- Công ty TNHH Mai Kim Ngân	11.002.754.579	11.002.754.579	9.435.334.400	9.435.334.400
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Huy	12.733.027.000	12.733.027.000	8.794.715.500	8.794.715.500
- Ông Ngô Thành Tâm	200.000.000	200.000.000	15.245.187.500	15.245.187.500
- Công ty TNHH Chim Én	41.131.718.270	41.131.718.270	37.509.531.970	37.509.531.970
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	56.562.167.479	56.562.167.479	10.957.108.074	10.957.108.074
- Ông Đoàn Văn Nê	19.630.912.000	19.630.912.000	-	-
- Ông Nguyễn Hùng Tráng	-	-	9.308.174.000	9.308.174.000
- Ông Nguyễn Thành Nhân	-	-	12.045.971.700	12.045.971.700
- Bà Phan Thị Ngọt	-	-	11.574.338.300	11.574.338.300
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Xuyên	-	-	11.113.337.700	11.113.337.700
- Phải trả các đối tượng khác	109.453.237.438	109.453.237.438	63.904.806.892	63.904.806.892
	344.067.526.495	344.067.526.495	255.121.051.084	255.121.051.084

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	17.081.913.174	20.735.569.924
- Các khách hàng trả trước tiền mua thức ăn thủy sản	74.763.775.498	47.682.777.562
- Các đối tượng khác	2.015.581.837	1.863.962.509
	<u>93.861.270.509</u>	<u>70.282.309.995</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.587.530	163.490.942	1.314.411.470	938.722.213	-	438.592.669
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.330.708	2.330.493.221	2.082.003.847	2.427.016.366	39.330.708	1.985.480.702
Thuế Thu nhập cá nhân	-	436.833.864	2.233.000.586	2.106.682.000	-	563.152.450
Thuế Tài nguyên	-	49.513.084	667.783.195	662.932.016	-	54.364.263
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	133.589.011	133.589.011	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	15.228.180	15.228.180	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.266.338	12.274.926	12.274.926	-	2.266.338
	139.918.238	2.982.597.449	6.464.291.215	6.302.444.712	39.330.708	3.043.856.422

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước tiền điện	98.568.531	-
- Chi phí phải trả khác	82.500.000	150.000.000
	181.068.531	150.000.000
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án Khu dân cư Long Kim 2	29.393.684.682	9.988.677.674
	29.393.684.682	9.988.677.674

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu nhận trước về chuyển nhượng đất nền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	397.353.637	547.526.365
	397.353.637	547.526.365

22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	1.508.792.510	1.394.983.130
- Bảo hiểm xã hội	244.103.151	368.495.066
- Bảo hiểm y tế	151.636.737	321.292.575
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.297.855	33.901.781
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả tiền mượn	4.297.193.499	4.308.357.347
- Phải trả tiền lãi vay	480.940.959	10.644.608.468
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2	50.068.233.175	8.990.154.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.016.014.397	1.098.610.694
	62.785.212.283	30.160.403.561
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	8.323.627.980
- Chi nhánh Đồng Tháp	-	-
	-	8.323.627.980
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Bà Phạm Huyền Trang	50.068.233.175	8.990.154.500
- Lê Thanh Tuyền	4.125.525.684	4.125.525.684
- Ông Phạm Hoàng Long	171.667.815	176.639.663
- Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	6.192.000
	54.371.618.674	13.298.511.847

(*) Tiền đặt cọc của Hợp đồng cung cấp dịch vụ "Môi giới và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm thuộc dự án Dân cư Long Kim II" ký ngày 01/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản An Vương Land (Bên B). Theo đó, Bên A đồng ý chỉ định Bên B là đơn vị môi giới độc quyền và Bên B đồng ý trở thành đơn vị cung cấp dịch vụ độc quyền để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm là 95 lô đất nền tại Khu dân cư Long Kim II, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Bên A làm chủ đầu tư; môi giới cho Bên A theo thủ tục, trình tự tuân thủ quy định pháp luật.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	387.422.572.097	860.156.165.173
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	2.476.617.995	2.476.617.995
Tăng khác	-	-	-	768.134.112	768.134.112
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	390.667.324.204	863.400.917.280
Số dư đầu kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	390.667.324.204	863.400.917.280
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13.369.872.707	13.369.872.707
Giảm khác	-	-	-	(102.054.614)	(102.054.614)
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	403.935.142.297	876.668.735.373

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
Ông Nguyễn Văn Đước	7,00	31.081.130.000	4,12	18.289.800.000
Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
Cổ đông khác	26,07	115.646.500.000	28,95	128.437.830.000
	100,00	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê nhà và thuê đất trả tiền hàng năm sau:

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại thửa 1869, tờ bản đồ số 02, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích khai thác nước từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 1.393 m².
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 26, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2019 đến năm 2039. Diện tích khu đất thuê là 10 m².
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 94, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 4 m².
- Hợp đồng thuê đất tại thửa số 754 và 940, tờ bản đồ số 9, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, thời hạn 46 năm từ ngày 01/07/2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 70.542,1 m².

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	12.731,58	800,07
- Đồng Euro (EUR)	101,19	101,19

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	109.379	109.379
Công ty Liên doanh Công nghệ Môi trường Việt Nam - Đan Mạch	13.500.000	13.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sen Vàng	6.000.000	6.000.000
Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	50.000.000
Trung tâm Khuyến nông Đắk Lắk	15.000.000	15.000.000
Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh Đắk Nông	9.086.000	9.086.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000	55.000.000
Kho bạc Nhà nước Long An	29.255.361	29.255.361
Doanh nghiệp tư nhân Dũng Sương	96.524.622	96.524.622
Ban quản lý Dự án Xây dựng huyện Tân Thạnh	33.616.000	33.616.000
Ông Lê Đình Xiêm	34.458.000	34.458.000
Hộ kinh doanh Võ Tiến Hùng	28.200.000	28.200.000
Hộ kinh doanh Đỗ Ngọc Dương	16.014.600	16.014.600
Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng	58.982.600	58.982.600
Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	114.400	114.400
Nhóm khách hàng bán lẻ, khuyến mãi	19.900.082	19.900.082
Doanh nghiệp tư nhân Đức Phát	34.742.200	34.742.200
Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Lê Quốc	17.325.000	17.325.000
Ông Đoàn Thành Lợi	133.126.000	133.126.000
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Số 1 Tân Nghĩa	6.590.000	6.590.000
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Trinh	71.100.000	71.100.000
Ông Cù Lê Bảo Trị	85.500.000	85.500.000
Nhóm khách hàng đóng tiền lệ phí trước bạ KDC Long Kim 2	30.582.366	30.582.366
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	850.984.000
Cơ sở Nguyễn Tấn Phát	123.313.955	123.313.955
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phương Khánh	156.582.500	156.582.500
Doanh nghiệp tư nhân Song Tỷ	25.300.000	25.300.000
Doanh nghiệp tư nhân Thuý Hằng	199.998.835	199.998.835
Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	88.000.000	88.000.000
Cơ sở Phạm Ái	22.390.850	22.390.850
Ông Mai Tiến Dũng	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	1.154.060.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	2.500.000	2.500.000
Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	109.528	109.528
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	675.000	675.000
	3.678.641.278	3.678.641.278

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.436.650.982.386	1.586.054.763.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.791.798.647	7.809.302.705
Doanh thu kinh doanh thương mại	1.391.423.922.610	937.655.456.313
Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.034.151.412	1.581.066.672
Doanh thu cung cấp nước sạch	13.348.682.763	11.687.550.115
	3.872.249.537.818	2.544.788.139.612
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	1.376.982.501.090	945.865.535.160

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	49.431.734.800	17.033.059.751
Hàng bán bị trả lại	935.795.662	434.983.642
Giảm giá hàng bán	-	216.737.286
	50.367.530.462	17.684.780.679

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.270.442.500.852	1.473.742.343.352
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.553.917.083	6.802.823.752
Giá vốn kinh doanh thương mại	1.381.276.088.060	929.307.982.706
Giá vốn kinh doanh bất động sản	21.549.550.768	862.546.615
Giá vốn cung cấp nước sạch	8.656.505.916	8.415.744.013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	363.454.841	46.111.183
	3.691.842.017.520	2.419.177.551.621
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)</i>	738.817.034.853	480.373.832.518

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	42.541.078.567	40.451.618.916
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.878.924.626	18.042.126.956
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	425.146.540	1.093.119.864
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.926.806.580	2.545.236.407
	48.771.956.313	62.132.102.143
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	42.192.502.213	39.664.389.071

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.708.178.324	51.028.657.442
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm và trả trước tiền hàng	1.571.717.125	2.816.273.273
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	50.848.024.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.515.658.292	53.078.512
	69.795.553.741	104.746.033.772
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan	28.775.189	2.754.448.115

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.137.750	99.182.000
Chi phí nhân công	12.524.520.406	8.724.750.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.159.364.934	1.341.735.987
Chi phí khác bằng tiền	23.178.479.985	20.503.634.726
	42.009.503.075	30.669.303.625

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.456.017	405.344.824
Chi phí nhân viên quản lý	25.867.905.656	20.181.793.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	840.288.746	668.056.057
Thuế, phí, lệ phí	222.348.098	21.684.311
Trích lập dự phòng	12.104.446.615	6.379.851.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.631.305.476	2.308.221.350
Chi phí khác bằng tiền	9.377.809.320	7.238.357.719
	51.519.559.928	37.203.309.541
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	873.000.000	970.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền lãi phạt trả chậm, tiền phạt vi phạm hợp đồng	250.180.918	756.325.710
Thuế GTGT nộp thừa	49.903.574	-
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	27.623.716	24.334.368
Tiền thu từ phí thay đổi chủ thể trong hợp đồng ký kết	70.000.000	-
Thu nhập khác	147.783.265	226.985.722
	545.491.473	1.007.645.800

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	171.212.956	-
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	1.808.736.277	2.551.136.938
	1.979.949.233	2.551.136.938

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.733.587.380	2.424.693.571
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.637.880.476	6.627.532.461
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.371.467.856	9.052.226.032

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.666.621.202	1.677.013.660
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.666.621.202	1.677.013.660

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	358.695.204
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	999.549.931	657.439
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(318.791.755)	(2.527.262)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(6.627.532.461)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.392.458)	(350.395.091)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	670.365.718	(6.621.102.171)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.369.872.707	2.476.617.995
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.369.872.707	2.476.617.995
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.225.385	44.225.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302	56

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.182.921.205.125	1.405.416.379.159
Chi phí nhân công	71.417.855.664	54.403.255.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.041.806.141	25.986.271.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.751.830.712	40.415.718.364
Chi phí khác bằng tiền	60.626.701.721	35.658.118.078
	2.537.759.399.363	1.561.879.743.231

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	4.823.284.758	-	-	4.823.284.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	781.953.517.323	-	-	781.953.517.323
Các khoản cho vay	658.218.447.177	80.000.000.000	-	738.218.447.177
	1.444.995.249.258	80.000.000.000	-	1.524.995.249.258
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	9.336.358.416	-	-	9.336.358.416
Phải thu khách hàng, phải thu khác	666.185.127.894	-	-	666.185.127.894
Các khoản cho vay	609.884.591.010	80.000.000.000	-	689.884.591.010
	1.285.406.077.320	80.000.000.000	-	1.365.406.077.320

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	726.874.349.980	139.091.800.000	-	865.966.149.980
Phải trả người bán, phải trả khác	406.852.738.778	-	-	406.852.738.778
Chi phí phải trả	181.068.531	29.393.684.682	-	29.574.753.213
	1.133.908.157.289	168.485.484.682	-	1.302.393.641.971
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	601.386.775.300	101.177.821.750	-	702.564.597.050
Phải trả người bán, phải trả khác	285.281.454.645	-	-	285.281.454.645
Chi phí phải trả	150.000.000	9.988.677.674	-	10.138.677.674
	886.818.229.945	111.166.499.424	-	997.984.729.369

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.260.878.438.855	919.944.125.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.097.476.885.925	910.253.543.730

39 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh.

Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 10/03/2020, Công ty đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 410 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long đã ký Thỏa thuận tổng thể về việc chuyển nhượng dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh và dự án Khu tái định cư An Thạnh với Công ty Cổ phần Đầu tư Cửu Long Xanh (CLX) vào ngày 16/01/2023. Các thông tin chi tiết về thỏa thuận này như sau:

- Tiến độ dự kiến:
 - + Phê duyệt nội bộ: Vào ngày ký kết, mỗi bên sẽ bàn giao cho bên kia các văn bản phê duyệt nội bộ hợp lệ của mỗi bên về việc ký kết, tham gia và thực hiện thỏa thuận và các văn bản giao dịch được đề cập trong thỏa thuận;
 - + Thẩm định: Trong vòng 15 ngày làm việc sau ngày ký kết, CLX sẽ thực hiện thẩm định dự án và khu đất. Công ty cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu của CLX để CLX có đầy đủ thông tin để thực hiện việc thẩm định;
 - + Chấp thuận chuyển nhượng: Không trễ hơn ngày 30/04/2023, CLX với sự hỗ trợ và hợp tác của Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục và công việc cần thiết theo quy định của pháp luật để đạt được các chấp thuận của cơ quan Nhà nước cho phép Công ty chuyển nhượng dự án cho CLX và toàn bộ các hồ sơ pháp lý để thực hiện điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư ghi nhận bên CLX là nhà đầu tư thực hiện dự án với thời hạn thực hiện dự án được gia hạn thêm ít nhất 24 tháng kể từ ngày của chấp thuận điều chỉnh ("chấp thuận chuyển nhượng"). Để đảm bảo cho việc xin chấp thuận chuyển nhượng, ngay khi nhận được khoản đặt cọc lần 1, Công ty phải hoàn tất việc đền bù cho tất cả các hộ dân thuộc diện tích đất ở đã giao chưa bồi thường để những hộ dân này di dời và bàn giao lại đất cho Công ty không trễ hơn ngày 31/03/2023;
 - + Ký kết hợp đồng chuyển nhượng dự án: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Công ty và CLX nhận được chấp thuận chuyển nhượng, Công ty và CLX sẽ ký kết và công chứng, chứng thực hợp đồng chuyển nhượng dự án với các nội dung về cơ bản phù hợp với các điều khoản tổng thể được quy định tại thỏa thuận này;
 - + Bàn giao khu đất và hồ sơ dự án: Trong cùng ngày ký kết hợp đồng chuyển nhượng dự án, Công ty sẽ bàn giao thực địa khu đất và toàn bộ bản gốc hồ sơ dự án và khu đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho CLX;
 - + Cập nhật Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho CLX: Sau khi hợp đồng chuyển nhượng dự án được ký kết, CLX sẽ thực hiện thủ tục xin cập nhật Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên của CLX đối với các khu đất thuộc dự án đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 1.000.000.000.000 VND, trong đó:
 - + Giá chuyển nhượng đối với giao dịch chuyển nhượng dự án là 500.000.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT nếu có);
 - + Giá trị của giao dịch chuyển quyền sử dụng đất đã bồi thường là 500.000.000.000 VND;
- Hiện tại, Công ty đang hỗ trợ CLX hoàn tất các thủ tục và công việc cần thiết theo quy định của pháp luật để đạt được các chấp thuận của cơ quan Nhà nước cho phép Công ty chuyển nhượng dự án cho CLX và toàn bộ các hồ sơ pháp lý để thực hiện điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư ghi nhận bên CLX là nhà đầu tư thực hiện dự án với thời hạn thực hiện dự án được gia hạn thêm ít nhất 24 tháng kể từ ngày của chấp thuận điều chỉnh ("chấp thuận chuyển nhượng").

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.387.219.247.586	1.391.423.922.610	43.238.837.160	3.821.882.007.356	-	3.821.882.007.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	116.776.746.734	10.147.834.550	3.478.863.393	130.403.444.677	-	130.403.444.677
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.811.934.873	-	-	6.811.934.873	-	6.811.934.873
Tài sản bộ phận	1.433.618.764.582	835.604.625.323	25.966.617.174	2.295.190.007.078	-	2.295.190.007.078
Tài sản không phân bổ				8.371.467.856	-	8.371.467.856
Tổng tài sản	1.433.618.764.582	835.604.625.323	25.966.617.174	2.303.561.474.934	-	2.303.561.474.934
Nợ phải trả bộ phận	891.263.991.291	519.485.606.568	16.143.141.701	1.426.892.739.561	-	1.426.892.739.561
Tổng nợ phải trả	891.263.991.291	519.485.606.568	16.143.141.701	1.426.892.739.561	-	1.426.892.739.561

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Kiệt	Cố đông lớn
Ông Nguyễn Văn Đước	Cố đông lớn
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT
Bà Lê Thanh Tuyền	Em của Bà Lê Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.376.982.501.090	945.865.535.160
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	764.402.849.810	571.589.704.220
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	612.579.651.280	374.275.830.940
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	738.817.034.853	480.373.832.518
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	618.812.469.853	479.939.832.518
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	119.824.565.000	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	180.000.000	434.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	873.000.000	970.000.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	873.000.000	970.000.000
Cho mượn	79.966.637.981	50.130.034.058
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	39.533.064.452	41.784.487.536
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	6.000.000.000	-
- Ông Phạm Phúc Toại	34.433.573.529	8.345.546.522

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu lại tiền cho mượn	80.818.346.116	49.128.782.020
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	39.533.064.452	41.784.487.536
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	6.000.000.000	-
- Ông Phạm Phúc Toại	35.285.281.664	7.344.294.484
	28.894.663.336	153.917.705.516
Mượn vốn		
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	12.802.000.000	152.110.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	600.000.000
- Ông Phạm Phúc Toại	15.942.663.336	1.207.705.516
- Ông Nguyễn Thanh Phong	150.000.000	-
	28.894.663.336	166.212.189.507
Trả lại tiền mượn vốn		
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	12.802.000.000	162.010.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	2.510.000.000
- Ông Phạm Phúc Toại	15.942.663.336	1.692.189.507
- Ông Nguyễn Thanh Phong	150.000.000	-
	42.192.502.213	39.664.389.071
Lãi cho vay		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	42.133.543.271	39.664.389.071
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	58.958.942	-
	28.775.189	2.754.448.115
Chi phí lãi vay		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	222.811.811
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	28.775.189	2.531.636.304
	1.061.578.134	1.423.550.000
Tạm ứng		
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	-	50.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	490.000.000	902.550.000
- Ông Nguyễn Thanh Phong	510.000.000	145.000.000
- Ông Đặng Hoàng Phương	20.000.000	156.000.000
- Ông Lê Tuấn Kiệt	41.578.134	170.000.000
	1.019.819.960	957.544.200
Hoàn ứng		
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	2.005.800	47.994.200
- Ông Phạm Hoàng Long	280.814.160	693.550.000
- Ông Nguyễn Thanh Phong	390.000.000	135.000.000
- Ông Đặng Hoàng Phương	195.000.000	31.000.000
- Ông Lê Tuấn Kiệt	152.000.000	50.000.000
	45.258.564.425	17.851.549.500
Thu hộ		
- Bà Phạm Huyền Trang	45.258.564.425	17.846.879.500
- Ông Đặng Hoàng Phương	-	4.670.000
	4.180.485.750	8.861.395.000
Hoàn trả tiền thu hộ		
- Bà Phạm Huyền Trang	4.180.485.750	8.856.725.000
- Ông Đặng Hoàng Phương	-	4.670.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		6.456.327.077	5.144.421.548
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	1.069.489.696	1.221.459.823
- Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.307.725	685.118.659
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	395.299.344	324.820.265
- Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	802.856.289	603.576.824
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	809.641.676	613.277.121
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	1.363.253.635	689.635.238
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	740.519.134	608.992.115
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		494.959.578	397.541.503
- Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng Ban Kiểm soát	229.725.586	182.439.816
- Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	128.212.915	103.407.233
- Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	137.021.077	111.694.454

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

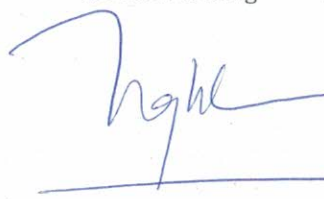
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Quốc Đạo



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (0272) 3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 38/CV-HLG/2023

Bến Lức, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Giải trình: Việc từ chối đưa ra ý kiến tại
BCTC hợp nhất năm 2022 được kiểm toán

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (Mã chứng khoán: HLG) giải trình việc từ chối đưa ra ý kiến tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 được kiểm toán như sau:

1- Các vấn đề liên quan đến công nợ với các bên liên quan

1.1- Ý kiến kiểm toán: Tại thuyết minh số 5 và 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại ngày 31/12/2022 là 1.125,377 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022 là 879,504 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.

* **Giải trình của Công ty:** Các giao dịch mua bán, cho vay dẫn đến phát sinh khoản phải thu tiền hàng, phải thu cho vay ngắn hạn đối với các công ty thành viên nói chung và Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long nói riêng đều được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm chấp thuận với tỷ lệ biểu quyết 100%. Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long trước đây là công ty con của Công Ty, đồng thời theo hợp đồng và trong thực tế thì khi một trong hai bên có nhu cầu hoặc cần nguồn tài chính để hoạt động thì sẽ cho vay hoặc hoàn trả, nghĩa là Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long trong năm có vay, có trả. Công Ty khẳng định rằng : khả năng thu hồi các khoản công nợ này là chắc chắn.

1.2- Ý kiến kiểm toán: Tại thuyết minh số 42 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong năm 2022 là 42,134 tỷ đồng (năm 2021 là 39,664 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản lãi cho vay này.

* **Giải trình của Công ty:** Việc thu lãi cho vay là đúng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành. Theo giải trình của Công Ty tại điểm 1.1 nêu trên thì các khoản lãi cho vay được cộng vào số dư nợ gốc là có khả năng thu hồi chắc chắn.

1.3- Ý kiến kiểm toán: Tại thuyết minh số 39 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II, công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty (phát sinh từ năm 2020). Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

* **Giải trình của Công ty:** Việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long – Phó Tổng Giám Đốc (là người có liên quan của người nội bộ) và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II và Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long (là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công Ty) đã được Đại hội đồng thường niên năm 2021 chấp thuận. Các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này là không có khả năng xảy ra.

2 -Ý kiến kiểm toán: Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 31/12/2022 là 20,085 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022 là 19,020 tỷ đồng) và trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" tại ngày 31/12/2022 là 29,394 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022 là 9,989 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này cũng như sự ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

* **Giải trình của Công ty:** Giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục “hàng tồn kho” là giá trị thực tế phát sinh đã được các đơn vị kiểm toán độc lập thời điểm đó thu thập chứng từ đầy đủ và cơ quan thuế cũng đã thanh kiểm tra quyết toán những chi phí phát sinh cho dự án này từ lúc hình thành cho đến năm 2017 nhưng hiện nay chứng từ lưu trữ cũ bị mục nát, thất lạc nên công ty không thể cung cấp đầy đủ theo yêu cầu kiểm toán và khoản trích trước chi phí dự án này trên khoản mục “Chi phí phải trả” đúng quy định của chuẩn mực kế toán.

3- Ý kiến kiểm toán: Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

* **Giải trình của Công ty:** Việc Công Ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng theo giá đất được Ủy ban nhân dân Tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng đã được Đoàn thanh tra thuế chấp nhận qua các đợt thanh tra (đã có kết

lượn thanh tra đến 2017) do việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho dự án còn dở dang, chưa quyết toán hoàn thành nên chưa đủ điều kiện để xác định giá đất được trừ trên cơ sở tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

Số dư của các khoản công nợ tại ngày 31/12/2022 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131) số tiền 10,709 tỷ đồng và Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312) số tiền 19,066 tỷ đồng. Công nợ này chủ yếu là khách hàng chuyển quyền sử dụng đất chúng tôi đã gửi thư xác nhận nhưng chưa thu về được.

Công ty cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH, PKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG



NGUYỄN QUỐC ĐẠO





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District., Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số : 39/CV-CTY/2023

Bến Lức, ngày 23 tháng 03 năm 2023

V/v: “Giải trình chênh lệch giữa BCTC
năm 2022 Công Ty lập và kiểm toán lập”

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình chênh lệch giữa BCTC Công Ty lập so với BCTC kiểm toán lập như sau :

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 do công ty lập là : 15.214.494.064 VND.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 do kiểm toán lập là : 13.369.872.707 VND.

Sự chênh lệch này là do Công Ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong trích thêm phần dự phòng công nợ phải thu khó đòi làm cho kết quả kinh doanh hoạt động thức ăn thủy sản giảm.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO